

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 61

THỦ
TƯ
RÁC
E
V
THG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Tân	Phó Chủ tịch
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên
Ông Alexandre Maymat	Thành viên
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Thành viên
Ông Frederic Blanc	Thành viên
Bà Thái Thị Phương Hòa	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên độc lập

Ban Điều hành

Ông Đặng Bảo Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ tất cả các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Đặng Bảo Khánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là “Ngân hàng”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2015 từ trang 5 đến trang 61 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ mà lưu ý người đọc báo cáo tới Thuyết minh số 9 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một số khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - "Vinashin") và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"). Các khoản cho vay này đang thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước. Các khoản mua nợ của Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác tài sản SeABank đang được trích lập dự phòng theo chế độ tài chính áp dụng cho loại hình công ty quản lý nợ và khai thác tài sản.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0029-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 31 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Anh

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1291-2013-001-1

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY: 18.11.2015
Số chứng thực: 6189 -- 11 Quyển số: SCTIBS



PHÓ CHỦ TỊCH
Đỗ Kỳ Lâm

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	528.657	464.659
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	7	3.377.660	1.320.543
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8	26.147.621	31.346.315
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		14.587.381	12.714.699
2.	Cho vay các TCTD khác		11.560.240	18.631.616
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh		8.650	20.000
1	Chứng khoán kinh doanh		8.650	20.000
V.	Cho vay khách hàng		31.568.334	20.422.981
1.	Cho vay khách hàng	9	32.066.117	20.928.780
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(497.783)	(505.799)
VI.	Chứng khoán đầu tư	11	12.250.883	18.233.813
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		10.830.517	10.643.435
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.492.289	7.592.246
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	12	(71.923)	(1.868)
VII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	183.187	189.787
1.	Đầu tư dài hạn khác		183.187	189.787
VIII.	Tài sản cố định		287.852	286.879
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	214.200	212.751
a.	Nguyên giá TSCĐ		445.860	411.627
b.	Hao mòn TSCĐ		(231.660)	(198.876)
2.	Tài sản cố định vô hình	15	73.652	74.128
a.	Nguyên giá TSCĐ		138.723	132.059
b.	Hao mòn TSCĐ		(65.071)	(57.931)
IX.	Bất động sản đầu tư	16	318.928	327.824
a	Nguyên giá BĐSĐT		320.788	329.111
b	Hao mòn BĐSĐT		(1.860)	(1.287)
X.	Tài sản Có khác	17	5.511.896	7.251.631
1.	Các khoản phải thu		2.491.908	4.672.674
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		1.698.917	1.798.418
3.	Tài sản Có khác		1.321.274	780.539
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(203)	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ			80.183.668	79.864.432

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 61 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	495.653
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	25.596.329	33.761.387
1. Tiền gửi của các TCTD khác		15.691.318	9.430.271
2. Vay các TCTD khác		9.905.011	24.331.116
III. Tiền gửi của khách hàng	19	45.030.136	36.183.422
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	19.953	39.951
VI. Phát hành giấy tờ có giá	21	2.900.000	2.000.000
VII. Các khoản nợ khác	22	955.226	1.659.894
1. Các khoản lãi, phí phải trả		598.083	818.943
2. Các khoản phải trả và công nợ khác		357.143	839.302
3. Dự phòng rủi ro khác	10	-	1.649
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		74.501.644	74.140.307
VIII. Vốn và các quỹ	23	5.682.024	5.724.125
1. Vốn của TCTD		5.465.881	5.465.881
a. Vốn điều lệ		5.465.826	5.465.826
b. Vốn khác		55	55
2. Quỹ của TCTD		142.328	129.302
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.815	128.942
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		80.183.668	79.864.432

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 61 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	37	499.997	233.665
1.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		284.646	143.947
2.	Bảo lãnh khác		215.351	89.718

Người lập biểu

Trần Thu Huyền
Người lập biểu

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Bảo Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2014	2013
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	4.169.237	4.807.596
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(3.445.012)	(3.943.882)
I.	Thu nhập lãi thuần		724.225	863.714
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		65.427	60.754
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(26.887)	(34.799)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	38.540	25.955
III.	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và đánh giá tỷ giá ngoại tệ	27	12.930	10.724
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	1.168	-
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	306.856	5.838
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		10.693	20.629
6.	Chi phí hoạt động khác		(10.148)	(2.296)
VI.	(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động khác		545	18.333
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	7.264	150.235
VIII.	Chi phí hoạt động	30	(780.120)	(801.158)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		311.408	273.641
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(201.747)	(73.273)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		109.661	200.368
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	(22.783)	(48.671)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(22.783)	(48.671)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		86.878	151.697
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	33	159	278

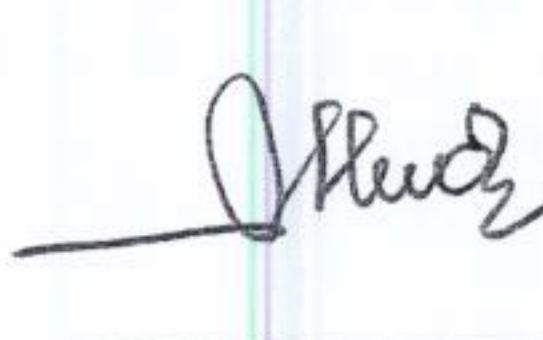
Người lập biểu

Người phê duyệt



Trần Thu Huyền
Người lập biểu

Ngày 31 tháng 3 năm 2015



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Đặng Bảo Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 61 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 04/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	2014	2013
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.268.738	5.608.116
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.665.872)	(4.797.924)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	38.540	27.547
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	320.954	16.405
05. Thu nhập khác	2.280	7.533
06. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(764.707)	(473.652)
07. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(46.132)	(8.009)
Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	153.801	380.016
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>1.728.366</i>	<i>4.045.462</i>
08. Biến động các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7.071.376	15.385.432
09. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán (i)	6.427.869	(6.120.697)
10. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(11.668.223)	(5.213.062)
11. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(113.912)	(32.430)
12. Biến động khác về tài sản hoạt động	11.256	26.219
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>1.114.438</i>	<i>5.182.850</i>
13. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(495.653)	(1.348.036)
14. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(8.165.058)	2.391.871
15. Biến động tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	8.846.714	4.736.621
16. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	900.000	(800.000)
17. Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(19.998)	(9.768)
18. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(1.064)
19. Biến động về công nợ hoạt động	48.433	220.306
20. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	(7.080)
I. Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh	2.996.605	9.608.328
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(43.009)	(252.356)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.028.106	387
03. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	4.831	36.479
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	7.264	5.882
II. Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư	997.192	(209.221)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 61 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 04/TCTD-HN

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	2014	2013
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (ii)	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	3.993.797	9.399.107
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	14.499.901	5.100.794
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 34)	18.493.698	14.499.901

Thông tin bổ sung cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- (i) Biến động của các khoản tiền đầu tư về kinh doanh chứng khoán trong năm không bao gồm 503.644 triệu VND là giá trị của trái phiếu đặc biệt phát hành bởi Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát sinh trong năm 2014 từ các nghiệp vụ bán một số khoản vay của Ngân hàng cho VAMC.
- (ii) Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính không bao gồm cổ tức được công bố trong năm 2014 nhưng chưa được thanh toán trong năm, khoản này đã được thanh toán cho cổ đông vào ngày 03 tháng 01 năm 2015.

Người lập biểu

Trần Thu Huyền
Người lập biểu

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Bảo Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 61 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Ngân hàng số 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 99 năm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi lần cuối do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 01 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.465.826 triệu VND.

Mạng lưới và hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 25 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) văn phòng đại diện, ba mươi lăm (35) chi nhánh, một trăm mười bảy (117) phòng giao dịch trên cả nước và một (01) công ty con.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận các khoản tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác theo phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh và các công ty khác, đầu tư vào trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo các quy định hiện hành.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có 01 công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Vốn điều lệ (Triệu VND)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	500.000

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số nhân viên tại Ngân hàng là 2.348 người (31 tháng 12 năm 2013: 2.015 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 23 và 33.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chi thị số 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ; Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng; Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005.

Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN nói trên. Thông tư 02 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2014 với một số điều khoản có hiệu lực sau ngày 01 tháng 6 năm 2014. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 02 cho báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH (Tiếp theo)

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (Tiếp theo)

Một số thay đổi chủ yếu trong các Thông tư này có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm:

- Mở rộng phạm vi điều chỉnh về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản mục khác trên bảng cân đối kế toán, bao gồm các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng; số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; ủy thác cấp tín dụng; tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;
- Tăng cường các quy định đối với tài sản bảo đảm được khấu trừ như: đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm; phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá đối với tài sản bảo đảm có giá trị cao (trên 50 tỷ VND đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng hạn chế cấp tín dụng theo Luật các Tổ chức tín dụng 2010; có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên đối với tài sản bảo đảm của các đối tượng khác). Ngân hàng định kỳ phải tự đánh giá tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để đảm bảo giá trị của tài sản bảo đảm phù hợp với giá trị thị trường khi tính số tiền phải trích lập dự phòng cụ thể;
- Về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, Thông tư 02 quy định chi tiết hơn về các yêu cầu đối với hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, trong đó hệ thống xếp hạng tín dụng phải được xây dựng cho từng đối tượng khách hàng khác nhau, kể cả các đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng và những người có liên quan của đối tượng này;
- Về các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro; Thông tư 02 quy định Ngân hàng phải ban hành quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro tín dụng;
- Về phương pháp và nguyên tắc phân loại, Thông tư 02 bổ sung nguyên tắc phân loại cụ thể đối với các cam kết ngoại bảng, ủy thác cấp tín dụng mà bên nhận ủy thác chưa giải ngân theo hợp đồng ủy thác, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản mua nợ; các khoản mua và ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, các khoản nợ vi phạm;
- Về phân loại nợ, cam kết ngoại bảng; Thông tư 02 bổ sung thêm một số khoản nợ được phân loại ngay vào nợ nhóm 3 và không quy định việc trích lập dự phòng các cam kết ngoại bảng. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thực hiện việc phân loại các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động;
- Về việc phân loại nợ đối với các khoản nợ đã cơ cấu lại, Ngân hàng được thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên phân loại nợ đến ngày 01 tháng 4 năm 2015 với các điều kiện chặt chẽ hơn. Ngân hàng phải ban hành quy định nội bộ về kiểm soát, giám sát việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ; kiểm soát nội dung, lý do cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với từng khoản nợ. Tuy nhiên, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện một lần. Ngân hàng phải thường xuyên rà soát, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng sau khi khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, không được tiếp tục cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ nếu khách hàng không có khả năng trả nợ đúng theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH (Tiếp theo)

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (Tiếp theo)

Ảnh hưởng của việc áp dụng các Thông tư này đối với một số khoản mục chính trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Khoản mục	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng cũ	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng mới	Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể.	Bổ sung quy định về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với các khoản tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác; ngoại trừ các khoản tiền gửi thanh toán.	Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09, ngoại trừ các khoản tiền gửi thanh toán.
Chứng khoán kinh doanh	Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với chứng khoán nợ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế chưa niêm yết.	Bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản tiền mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro.	Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản dư nợ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09.
Chứng khoán đầu tư	Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể đối với chứng khoán nợ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế chưa niêm yết.	Bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản tiền mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro.	Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản dư nợ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH (Tiếp theo)

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (Tiếp theo)

Khoản mục	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng cũ	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng mới	Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09
Cho vay khách hàng	Thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN.	Bãi bỏ hiệu lực của các Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN; thay thế bằng Thông tư 02 và Thông tư 09.	Thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các hướng dẫn của Thông tư 02 và Thông tư 09. Về cơ bản, việc phân loại nợ theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 có một vài điểm khác biệt nhỏ so với các văn bản trước đây như: bổ sung quy định về phân loại nợ đối với các khoản nợ vi phạm về đối tượng cho vay, mục đích sử dụng hoặc giới hạn tín dụng; giảm thời hạn thử thách đối với một khách hàng, bổ sung điều kiện, thời gian áp dụng và giới hạn số lần cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ đối với một khách hàng đã được cơ cấu nợ (duy nhất 01 lần)...
Tài sản Có khác	Không có quy định cụ thể về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; các khoản ủy thác cấp tín dụng.	Bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; các khoản ủy thác cấp tín dụng.	Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng; các khoản ủy thác cấp tín dụng được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI BAN HÀNH (Tiếp theo)

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (Tiếp theo)

Khoản mục	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng cũ	Theo các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng mới	Ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09
Các khoản nợ khác	Dự phòng cam kết ngoại bảng được trích lập dựa trên phân loại nợ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.	Bãi bỏ hiệu lực của các Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Các cam kết ngoại bảng được phân loại nợ theo các quy định của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động.	Các cam kết ngoại bảng được phân loại nợ theo các quy định của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động nhưng không trích lập dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, một số điều khoản trong Thông tư 02 sẽ có hiệu lực sau thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các điều khoản này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Ngân hàng.

Thông tư số 10/2014/TT-NHNN

Ngày 20 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN (“Thông tư 10”) sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 (“Quyết định 479”) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Những thay đổi chủ yếu của Thông tư 10 so với Quyết định 479 như sau:

- Bãi bỏ một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 479;
- Thêm mới một số tài khoản cho một số nghiệp vụ;
- Sửa đổi, bổ sung nội dung hạch toán chi tiết của một số tài khoản kế toán so với hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 479. Theo đó, một số tài khoản có sự thay đổi về nội dung hạch toán cần được phân loại lại số đầu kỳ tương ứng cho mục đích so sánh (trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 44).

4. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng những thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong tương lai.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của công ty do Ngân hàng kiểm soát (công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Ngân hàng được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, các khoản phải thu và các tài sản Có khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá, các khoản lãi, phí phải trả, các khoản phải trả khác, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư số 02/2013/TT-NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định tại Thông tư 02, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung cuối niên độ được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank đang được trích lập dự phòng theo chế độ tài chính áp dụng cho loại hình công ty quản lý nợ và khai thác tài sản. Mức trích lập dự phòng này khác với chính sách trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng do Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank đang trong quá trình chuẩn bị thanh lý các tài sản đảm bảo nên chưa xác định được giá trị thu hồi của các tài sản đảm bảo liên quan đến các khoản phải thu này.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh trong thời gian không quá 1 năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Cổ tức được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi có quyết định chính thức về cổ tức được phân phối.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ, tổ chức tín dụng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Nhiệm vụ mua bán nợ giữa Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng (Tiếp theo)

Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng rủi ro hàng năm = Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt.

Theo các điều khoản trong các hợp đồng mua bán nợ đã ký với VAMC, Ngân hàng có nghĩa vụ mua lại theo giá trị ghi sổ các khoản nợ này trong trường hợp khoản nợ đã bán chưa được xử lý hoặc thu hồi toàn bộ vào thời điểm trái phiếu đặc biệt đến hạn.

Tổ chức tín dụng bán nợ không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng. Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND tại thời điểm kết thúc năm tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết trong đó Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi Thông tư 228. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư. Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chi định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	2014	2013
	Số năm	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50	10 - 20
Thiết bị văn phòng	05 - 08	03 - 05
Phương tiện vận tải	08 - 10	06 - 08
Tài sản cố định khác	08 - 12	05

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Ngân hàng đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cho tài sản cố định hữu hình như trình bày tại bảng trên. Ban Điều hành tin rằng việc áp dụng tỷ lệ khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản cố định của Ngân hàng. Việc thay đổi tỷ lệ khấu hao làm chi phí khấu hao trong năm 2014 giảm khoảng 17,1 tỷ VND.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính giá trị hao mòn; phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	2014	2013
	Số năm	Số năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng	Theo thời gian sử dụng
Phần mềm máy tính	10 - 15	08
Tài sản cố định vô hình khác	08 - 20	04 - 08

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, Ngân hàng đã thay đổi khung khấu hao cho tài sản cố định vô hình như trình bày tại bảng trên. Ban Điều hành tin rằng việc áp dụng tỷ lệ khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản cố định của Ngân hàng. Việc thay đổi tỷ lệ khấu hao làm chi phí khấu hao trong năm 2014 giảm khoảng 4,5 tỷ VND.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn, Ngân hàng không tính khấu hao. Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 10 đến 20 năm.

Thuê tài sản

Ngân hàng là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên, không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu (Tiếp theo)

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc

Người lao động làm việc tại Ngân hàng khi chấm dứt hợp đồng lao động được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương và phụ cấp (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp thất nghiệp

Thực hiện Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của các giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan (Tiếp theo)

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	424.690	296.704
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	100.725	105.320
Kim loại quý, đá quý khác	3.242	62.635
	<u>528.657</u>	<u>464.659</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (NHNN)

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	2.802.316	1.175.797
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	575.344	144.746
	<u>3.377.660</u>	<u>1.320.543</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán.

Theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2011, Quyết định số 1209/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 6 năm 2011, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 về việc dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng tại tài khoản dự trữ bắt buộc.

8. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	572.684	725.073
- Bằng VND	26.546	235.419
- Bằng ngoại tệ	546.138	489.654
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	14.014.697	11.989.626
- Bằng VND	12.400.000	10.201.566
- Bằng ngoại tệ	1.614.697	1.788.060
	<u>14.587.381</u>	<u>12.714.699</u>
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	10.710.400	15.896.936
Cho vay bằng vàng, ngoại tệ	849.840	2.734.680
	<u>11.560.240</u>	<u>18.631.616</u>
	<u>26.147.621</u>	<u>31.346.315</u>

Lãi suất áp dụng cho tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>%/năm</u>	<u>%/năm</u>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,00	1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,10	0,10
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,10	0,10
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,50 - 4,40	5,25 - 9,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,10 - 1,30	0,10 - 2,00
Cho vay bằng VND	4,15 - 6,50	5,00 - 12,00
Cho vay bằng USD	0,01 - 1,65	0,01 - 2,30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	30.886.780	20.167.910
Các khoản trả thay khách hàng	4.796	4.684
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.439	11.004
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	424.920	-
Nợ tồn đọng chờ xử lý	745.182	745.182
	<u>32.066.117</u>	<u>20.928.780</u>

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	28.429.335	16.849.625
Nợ cần chú ý	1.995.407	2.761.379
Nợ dưới tiêu chuẩn	401.589	146.340
Nợ nghi ngờ	60.375	107.706
Nợ có khả năng mất vốn	434.229	318.548
Nợ tồn đọng chờ xử lý (i)	745.182	745.182
	<u>32.066.117</u>	<u>20.928.780</u>

- (i) Nợ tồn đọng chờ xử lý được phân loại và trích lập dự phòng theo các hướng dẫn của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản nợ của Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản SeABank được cộng tổng hợp cho mục đích hợp nhất và được Ngân hàng xếp các khoản nợ này vào nhóm “Nợ cần chú ý”.

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	6.227.749	6.082.813
Nợ trung hạn	12.307.664	6.295.276
Nợ dài hạn	13.530.704	8.550.691
	<u>32.066.117</u>	<u>20.928.780</u>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm, các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	2.830.194	1.010.504
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	806.515	1.131.261
Công ty TNHH khác	10.626.394	4.632.346
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	1.571.801	1.283.036
Công ty Cổ phần khác	10.363.940	9.523.312
Công ty hợp danh	2.350	-
Doanh nghiệp tư nhân	502.652	149.775
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	459.201	501.393
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	6.195	5.155
Hộ kinh doanh, cá nhân	4.692.851	2.688.440
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	204.024	3.558
	<u>32.066.117</u>	<u>20.928.780</u>

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	27.912.095	18.007.976
Cho vay bằng ngoại tệ	4.154.022	2.920.804
	<u>32.066.117</u>	<u>20.928.780</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Nông lâm nghiệp và thủy sản	480.755	280.114
Khai khoáng	982.490	1.145.211
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.874.142	1.583.426
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	1.423.121	978.362
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	31.555	27.575
Xây dựng	4.333.368	3.047.309
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	4.359.206	2.848.608
Vận tải kho bãi	3.645.840	2.296.955
Dịch vụ lưu trữ, ăn uống	588.940	893.322
Thông tin và truyền thông	112.372	85.327
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1.175.039	167.459
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.097.989	2.617.176
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	29.350	14.413
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.250.561	1.139.564
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	18.225	8
Giáo dục và đào tạo	106.490	47.820
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	151.285	120.773
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	664.813	745.135
Hoạt động dịch vụ khác	3.652.250	2.843.891
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	88.326	46.332
	32.066.117	20.928.780

Lãi suất năm thực tế của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	%/năm	%/năm
Cho vay bằng VND	5,00 - 12,50	6,50 - 20,50
Cho vay bằng USD	1,75 - 7,50	2,50 - 8,50

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có dư nợ cho vay với Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - "Vinashin") và Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines"). Các khoản vay này đang được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước.

Ngoài ra, Ngân hàng hiện đang theo dõi khoản cho vay Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam ("Falcon") là công ty con thuộc Vinalines trên khoản mục "Cho vay khách hàng". Theo Đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015 đã được phê duyệt theo Quyết định số 276/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ, Falcon thuộc danh sách doanh nghiệp thực hiện phá sản. Giá trị thu hồi của khoản cho vay Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam sẽ phụ thuộc vào giá trị thanh lý của các tài sản bảo đảm cho khoản vay này, và các tài sản khác của Falcon mà Ngân hàng được tham gia phân chia theo quy định tại Luật Phá sản.

Các khoản mua nợ của Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank đang được trích lập dự phòng theo chế độ tài chính áp dụng cho loại hình công ty quản lý nợ và khai thác tài sản. Mức trích lập dự phòng này khác với chính sách trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng do Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank đang trong quá trình chuẩn bị thanh lý các tài sản đảm bảo nên chưa xác định được giá trị thu hồi của các tài sản đảm bảo liên quan đến các khoản mua nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	497.783	505.799
Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	-	1.649
	497.783	507.448

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng trong năm

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng rủi ro ngoại bảng	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2014	128.706	377.093	1.649	507.448
Dự phòng trích lập trong năm (Xem Thuyết minh số 31)	84.060	49.281	(1.649)	131.692
Dự phòng giảm do xử lý nợ	-	(114.115)	-	(114.115)
Dự phòng giảm do bán nợ cho VAMC	-	(27.242)	-	(27.242)
Tại ngày 31/12/2014	212.766	285.017	-	497.783

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 Thông tư 02, Thông tư 09 và các quy định khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 11 năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Điều 6 Quyết định 493, Quyết định 18, Quyết định 780 và các quy định khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	10.830.517	10.643.435
Chứng khoán Nợ	10.830.517	10.643.435
Chứng khoán Chính phủ	3.606.604	6.553.054
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.850.000	50.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.373.913	4.040.381
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	1.492.289	7.592.246
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000	7.103.600
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	992.289	488.646
	12.322.806	18.235.681
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(38.067)	(1.868)
Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ tới ngày đáo hạn	(33.856)	-
	12.250.883	18.233.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	3.606.604	6.553.054
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	50.000	50.000
- Chưa niêm yết	1.800.000	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	5.373.913	4.040.381
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	500.000	7.103.600
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết (i)	992.289	488.646
	<u>12.322.806</u>	<u>18.235.681</u>

- (i) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết bao gồm số dư của trái phiếu đặc biệt phát hành bởi Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các Tổ tín dụng Việt Nam (VAMC) và trái phiếu do Công ty Mua bán nợ Việt Nam (DATC) phát hành với số tiền lần lượt là 672.925 triệu VND (31 tháng 12 năm 2013 là 169.282 triệu VND) và 319.364 triệu VND (31 tháng 12 năm 2013 là 319.364 triệu VND).

Tình trạng chất lượng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.373.913	4.040.381
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-

12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế ("TCKT") chưa niêm yết theo Điều 10 Thông tư 02 và Thông tư 09. Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2014.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư các khoản chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết đều được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh dự phòng chung cho chứng khoán nợ của TCKT theo quy định tại Thông tư số 28/2011/TT-NHNN ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Chi tiết biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán giữ tới ngày đáo hạn Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán giữ tới ngày đáo hạn (*) Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 01/01/2014	1.868	-	-	-	1.868
Dự phòng trích lập trong năm	36.199	-	-	33.856	70.055
Tại ngày 31/12/2014	38.067	-	-	33.856	71.923

(*) Khoản dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 phản ánh dự phòng cho các Trái phiếu đặc biệt của VAMC đã được SeABank nhận trong năm 2014. Tỷ lệ trích lập là 20% trên mệnh giá trái phiếu.

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2014			31/12/2013		
	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCKT						
Quỹ thành viên Vietcombank 1	-	-	-	6.600	6.600	11
Công ty CP Dịch vụ thẻ Smartlink	2.600	2.000	4	2.000	2.000	4
Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh	15.000	15.000	5	15.000	15.000	5
Công ty Cổ phần AJC	20.600	24.102	10	20.600	24.102	10
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank Cardiff	72.000	72.000	12	72.000	72.000	12
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	4.163	4.163	8,33	4.163	4.163	8,33
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	4.800	6	4.800	4.800	6
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.000	10.000	5	10.000	10.000	5
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	10.000	8,33	10.000	10.000	8,33
Công ty CP Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	11.000	2,20	11.000	11.000	2,20
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.470	12.470	10	12.470	12.470	10
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	10.152	10.152	7,81	10.152	10.152	7,81
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	7.500	3	7.500	7.500	3
	180.285	183.187		186.285	189.787	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, chi phí nâng cấp	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Các tài sản khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2014	3.893	260.503	139.186	8.045	411.627
Mua sắm trong năm	444	13.027	22.095	779	36.345
Đầu tư XDCB hoàn thành	132	-	-	-	132
Tăng khác	-	1.277	360	243	1.880
Thanh lý, nhượng bán	(134)	(1.141)	(439)	(99)	(1.813)
Giảm khác	(326)	(1.305)	-	(680)	(2.311)
Tại ngày 31/12/2014	4.009	272.361	161.202	8.288	445.860
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	2.607	104.824	85.483	5.962	198.876
Khấu hao trong năm	727	21.459	11.764	979	34.929
Tăng khác	-	-	889	136	1.025
Thanh lý, nhượng bán	(134)	(1.141)	(434)	(99)	(1.808)
Giảm khác	(220)	(471)	(366)	(305)	(1.362)
Tại ngày 31/12/2014	2.980	124.671	97.336	6.673	231.660
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2014	1.029	147.690	63.866	1.615	214.200
Tại ngày 31/12/2013	1.286	155.679	53.703	2.083	212.751

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	125.697	6.362	132.059
Mua sắm trong năm	6.664	-	6.664
Tại ngày 31/12/2014	132.361	6.362	138.723
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	54.832	3.099	57.931
Khấu hao trong năm	6.518	622	7.140
Tại ngày 31/12/2014	61.350	3.721	65.071
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2014	71.011	2.641	73.652
Tại ngày 31/12/2013	70.865	3.263	74.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	316.826	12.285	329.111
Thanh lý, nhượng bán	(5.606)	(2.717)	(8.323)
Tại ngày 31/12/2014	311.220	9.568	320.788
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	-	1.287	1.287
Khấu hao trong năm	-	980	980
Thanh lý, nhượng bán	-	(407)	(407)
Tại ngày 31/12/2014	-	1.860	1.860
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2014	311.220	7.708	318.928
Tại ngày 31/12/2013	316.826	10.998	327.824

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài	2.409.595	4.604.804
Phải thu từ bán các khoản đầu tư	1.134.452	1.430.897
Mua sắm Tài sản	401.523	1.418.049
Phải thu từ bán các khoản nợ	302.955	978.729
Các khoản nợ đến hạn	323.415	337.626
Phải thu từ dự án hỗ trợ kỹ thuật	64.706	66.967
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	18.838	83.787
Ứng trước cho người bán	36.952	83.513
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19.179	9.231
Phải thu từ NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	1.422	1.422
Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	106.153	194.583
Phải thu nội bộ	82.313	67.870
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	48.113	34.554
Tài sản thiếu chờ xử lý	13.423	13.463
Các khoản phải thu nội bộ khác	20.777	19.853
Các khoản lãi và phí phải thu	1.698.917	1.798.418
Chi phí chờ phân bổ	766.893	778.714
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(203)	-
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền cho TCTD	553.595	-
Tài sản Có Khác	786	1.825
	5.511.896	7.251.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	26.938	229.011
- Bằng VND	2.218	204.535
- Bằng vàng và ngoại tệ	24.720	24.476
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	15.664.380	9.201.260
- Bằng VND	15.027.000	8.465.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	637.380	736.260
Vay các TCTD khác	9.905.011	24.331.116
- Bằng VND	9.048.000	19.696.500
- Bằng vàng và ngoại tệ	857.011	4.634.616
	<u>25.596.329</u>	<u>33.761.387</u>

Lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	%/năm	%/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,00	1,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10	0,10
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.20 - 4.75	3,50 - 9,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,20 - 1,30	0,50 - 2,10

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6.818.605	3.790.199
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.454.676	2.768.632
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	24.738	29.083
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.339.190	992.483
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1	1
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	38.130.296	32.197.042
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	16.829.617	13.678.202
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	17.053.325	14.276.400
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	939.651	1.017.933
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	3.307.703	3.224.507
Tiền gửi vốn chuyên dùng	6.285	158.885
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	6.012	10
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	273	158.875
Tiền gửi ký quỹ	74.950	37.296
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	60.187	22.836
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	14.763	14.460
	<u>45.030.136</u>	<u>36.183.422</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	99.174	14.206.266
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	8.736.664	483.120
Công ty TNHH khác	1.046.115	591.094
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	9.827.391	-
Công ty Cổ phần khác	3.031.620	1.522.117
Công ty hợp danh	360	10
Doanh nghiệp tư nhân	104.776	19.439
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.317.816	1.402.995
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	1.721	272
Hộ kinh doanh, cá nhân	20.799.906	17.841.533
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	64.527	116.576
Thành phần kinh tế khác	66	-
	<u>45.030.136</u>	<u>36.183.422</u>

20. VỐN TÀI TRỢ ỦY THÁC, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro phản ánh hợp đồng tín dụng về dự án hỗ trợ nông thôn III giữa Ngân hàng và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV").

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Đây là các trái phiếu được Ngân hàng phát hành trong năm 2014 có kỳ hạn 10 năm và chịu lãi suất từ 8,0%/năm đến 8,5%/năm.

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	598.083	818.943
Các khoản phải trả và công nợ khác	357.143	839.302
<i>Phải trả cho dự án hỗ trợ kỹ thuật</i>	62.919	79.488
<i>Dự phòng thuế phải nộp</i>	19.754	44.750
<i>Phải trả từ mua nợ trong năm</i>	-	546.506
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	124.510	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	149.960	168.558
Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng	-	1.649
	<u>955.226</u>	<u>1.659.894</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

23. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trừ bỏ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 01/01/2013	5.334.656	55	44.832	34.510	72.036	96.020	5.582.109
Tăng vốn từ chia cổ tức	131.170	-	(35.152)	-	-	(96.018)	-
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế 2012	-	-	(9.327)	-	-	-	(9.327)
Lợi nhuận trong năm	-	-	151.697	-	-	-	151.697
Trích quỹ trong năm	-	-	(22.754)	15.170	7.584	-	-
Giảm khác	-	-	(354)	-	-	-	(354)
Tại ngày 01/01/2014	5.465.826	55	128.942	49.680	79.620	2	5.724.125
Trích quỹ từ LNST năm 2013 (i)	-	-	(4.382)	-	-	-	(4.382)
Lợi nhuận trong năm	-	-	86.878	-	-	-	86.878
Trả cổ tức trong năm (ii)	-	-	(124.510)	-	-	-	(124.510)
Trích quỹ trong năm	-	-	(13.026)	8.684	4.342	-	-
Giảm khác	-	-	(87)	-	-	-	(87)
Tại ngày 31/12/2014	5.465.826	55	73.815	58.364	83.962	2	5.682.024

(i) Lợi nhuận sau thuế năm 2013 được sử dụng để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Các quỹ này đã được phân loại lại sang khoản mục các khoản phải trả và công nợ khác căn cứ theo Thông tư 10.

(ii) Việc chia cổ tức trong năm 2014 được thực hiện căn cứ theo Quyết định số 1438/2014/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2014. Cổ tức sẽ được chi trả bằng tiền mặt cho cổ đông bắt đầu từ ngày 03 tháng 01 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn cổ phần

	31/12/2014		31/12/2013	
	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	546.582.589	5.465.826	546.582.589	5.465.826
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	546.582.589	5.465.826	546.582.589	5.465.826

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết trong Đại hội Cổ đông của Ngân hàng. Cổ phiếu được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Mọi cổ phiếu phổ thông đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với giá trị còn lại của tài sản của Ngân hàng.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	727.526	1.383.387
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.427.848	2.221.856
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	974.494	1.168.492
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	21.922	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	6.785	1.592
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	10.662	32.269
	4.169.237	4.807.596

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	2.669.940	3.266.147
Trả lãi tiền vay	702.860	577.183
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	62.506	94.021
Chi phí hoạt động tín dụng khác	9.706	6.531
	3.445.012	3.943.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	65.427	60.754
- Thu từ dịch vụ thanh toán	25.391	18.775
- Hoạt động ngân quỹ	6.351	4.421
- Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	9	13
- Thu khác	33.676	37.545
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	26.887	34.799
- Chi về dịch vụ thanh toán	4.344	4.135
- Chi về hoạt động ngân quỹ	4.012	3.781
- Chi phí khác	18.531	26.883
	38.540	25.955

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	14.425	28.872
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	12.674	27.999
- Thu từ kinh doanh vàng	1.377	714
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	374	159
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.495	18.148
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	1.291	8.442
- Chi về kinh doanh vàng	1	8.210
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	203	1.496
	12.930	10.724

28. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ KINH DOANH, ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	307.353	5.958
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(497)	(120)
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Lãi thuận từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	306.856	5.838
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.168	-
Lãi thuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.168	-
Lãi thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	308.024	5.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ bán cổ phần	-	144.353
Thu nhập từ cổ tức	7.264	5.882
	7.264	150.235

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	32.144	25.489
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	230.368	193.458
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	73	17
- Các khoản chi đóng góp theo lương	17.805	10.760
- Chi trợ cấp	626	539
- Các khoản chi khác	13.513	11.104
Chi về tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	41.939	64.767
- Chi khác về tài sản	183.198	160.198
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	11.550	9.919
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	146	495
- Chi khác cho hoạt động quản lý	120.895	127.393
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	21.711	19.592
Chi phí hoạt động khác	106.152	177.427
	780.120	801.158

31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng (Xem Thuyết minh số 10)	133.341	73.273
(Hoàn nhập) dự phòng các cam kết ngoại bảng (Xem Thuyết minh số 10)	(1.649)	-
Dự phòng Trái phiếu đặc biệt của VAMC	33.856	-
Dự phòng Trái phiếu Doanh nghiệp chưa niêm yết	36.199	-
	201.747	73.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	109.661	200.368
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Chi phí không được loại trừ cho mục đích tính thuế	1.197	196
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(7.264)	(5.883)
- Thu nhập từ chuyển nhượng đất	(685)	(14.995)
Thu nhập chịu thuế	102.909	179.686
<i>Hoạt động chuyển quyền sử dụng đất</i>		
Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	8.607	27.918
Chi phí từ chuyển nhượng bất động sản	(7.922)	(12.923)
	685	14.995
Tổng thu nhập chịu thuế	103.594	194.681
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	22.791	48.671
Điều chỉnh khác	(8)	-
Tổng chi phí thuế TNDN	22.783	48.671

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2014	2013
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	86.878	151.697
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	546.582.589	546.582.589
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	159	278

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	528.657	464.659
Tiền gửi tại NHNN (*)	3.377.660	1.320.543
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	572.684	725.073
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	14.014.697	11.989.626
	18.493.698	14.499.901

(*): Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi tại NHNN được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 6 và số 7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	2014	2013
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	2.133	2.015
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	243.881	217.971
2. Tiền thưởng	1.515	-
3. Tổng thu nhập (1+2)	245.396	217.971
4. Tiền lương bình quân	9,53	9,01
5. Thu nhập bình quân	9,59	9,01

36. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế GTGT	2.658	14.411	(16.081)	988
Thuế TNDN	40.605	22.783	(46.132)	17.256
Các loại thuế khác	1.487	8.976	(8.953)	1.510
	44.750	46.170	(71.166)	19.754

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (Tiếp theo)

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	499.997	233.665
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	284.646	143.947
Bảo lãnh khác	215.351	89.718

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay (tài sản)	Tổng tiền gửi, tiền vay (công nợ)	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	32.066.117	29.525.281	73.546.418	499.997	12.322.806
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	32.066.117	29.525.281	73.546.418	499.997	12.322.806

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong năm với Ngân hàng

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ngân hàng Societe Generale
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và khai thác tài sản
SeABank
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát

Cổ đông lớn
Công ty con
Cùng thành viên HĐQT/Ban điều hành

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	2014	2013
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Ngân hàng Societe Generale</i>		
Thu nhập lãi	9	10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Ngân hàng Societe Generale</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Societe Generale	24.720	20.005
Tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Societe Generale - Mỹ	16.815	16.595
Tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Societe Generale - Paris	9.620	46.126
	<u>Tiền gửi</u>	<u>Tiền vay</u>
Số dư tại ngày 31/12/2014 với các bên liên quan khác	Triệu VND	Triệu VND
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát	45.819	56.478
	<u>Tiền gửi</u>	<u>Tiền vay</u>
Số dư tại ngày 31/12/2013 với các bên liên quan khác	Triệu VND	Triệu VND
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát	76.878	102.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 40 trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, các khoản phải thu và các tài sản Có khác.

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

1/1
CY
NH
E
M
1/1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

• *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

• *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:*

- a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công nợ tài chính (Tiếp theo)

- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	(Không bao gồm dự phòng)		31/12/2014	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	528.657	464.659	528.657	464.659
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	3.377.660	1.320.543	3.377.660	1.320.543
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	26.147.621	31.346.315	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh	8.650	20.000	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	32.066.117	20.928.780	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	12.322.806	18.235.681	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	183.187	189.787	(*)	(*)
Các khoản phải thu	2.053.433	3.171.112	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	1.698.917	1.798.418	(*)	(*)
Tài sản Có khác	1.321.274	780.539	(*)	(*)
	79.708.322	78.255.834		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	495.653	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	25.596.329	33.761.387	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	45.030.136	36.183.422	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19.953	39.951	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	2.900.000	2.000.000	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	598.083	818.943	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	357.143	839.302	(*)	(*)
	74.501.644	74.138.658		

(*) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MÃU SỐ B 05/TCTD-HN****40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Phân loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:**

	Kinh doanh Triệu VND	Tài sản tài chính			Sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
		Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và các khoản phải thu Triệu VND	Tài sản tài chính Triệu VND		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	528.657	-	-	-	-	528.657
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.377.660	-	-	3.377.660
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	26.147.621	-	-	26.147.621
Cho vay khách hàng	-	-	32.066.117	-	-	32.066.117
Chứng khoán đầu tư	8.650	1.492.289	-	10.830.517	-	12.331.456
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	183.187	-	183.187
Các khoản phải thu	-	-	2.053.433	-	-	2.053.433
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	1.698.917	-	-	1.698.917
Tài sản Có khác	-	-	1.321.274	-	-	1.321.274
	537.307	1.492.289	66.665.022	11.013.704		79.708.322

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Toàn bộ công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam nên bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng loại đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 05/TCTD-HN

41. QUẢN LÝ RỦI RO (Tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU

	EUR quy đổi		USD quy đổi		Giá trị vàng, tiền		Các ngoại tệ khác		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	21.486	78.138	427.931	1.102	528.657					
Tiền gửi tại NHNN	-	575.344	2.802.316	-	3.377.660					
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	42.188	2.940.019	23.136.946	28.468	26.147.621					
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	8.650	-	8.650					
Cho vay khách hàng (*)	31.236	4.122.786	27.912.095	-	32.066.117					
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	12.322.806	-	12.322.806					
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	183.187	-	183.187					
Tài sản cố định	-	-	287.852	-	287.852					
Tài sản Có khác (*)	177	189.071	5.322.851	-	5.512.099					
Tổng tài sản	95.087	7.905.358	72.404.634	29.570	80.434.649					
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-					
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	1.519.112	24.077.217	-	25.596.329					
Tiền gửi của khách hàng	138.332	6.460.704	38.428.556	2.544	45.030.136					
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	19.953	-	19.953					
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.900.000	-	2.900.000					
Các khoản nợ khác (*)	502	175.853	778.871	-	955.226					
Vốn và các quỹ	-	-	5.682.024	-	5.682.024					
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	138.834	8.155.669	71.886.621	2.544	80.183.668					
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(43.747)	(250.311)	518.013	27.026	250.981					
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	6.057	9.538.029	53.861.639	-	63.405.725					
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(37.690)	9.287.718	54.379.652	27.026	63.656.706					

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. QUẢN LÝ RỦI RO (Tiếp theo)

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối niên độ kế toán

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	21.246	21.036
Đô la Úc (AUD)	17.741	19.095
Đô la Canada (CAD)	18.732	20.111
Franc Thụy Sĩ (CHF)	21.944	24.090
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	3.411	2.993
Euro (EUR)	26.030	29.472
Bảng Anh (GBP)	33.652	35.185
Đô la Hồng Kông (HKD)	2.807	2.775
Yên Nhật (JPY)	182	205
Đô la Singapore (SGD)	16.603	16.947
Bạt Thái Lan (THB)	694	687
Vàng (XAU)	3.508.000	3.445.000

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày thông tin này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 05/TCTD-HN

41. QUẢN LÝ RỦI RO (Tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (Tiếp theo)

31/12/2014	Không chịu lãi	Quá hạn					Tổng		
		Trong hạn							
		Trên 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06-12 tháng		Từ 01-05 năm	Trên 05 năm
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	528.657	-	-	-	-	-	-	-	528.657
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.377.660	-	-	-	-	-	3.377.660
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.837.221	8.650.400	1.660.000	-	-	-	26.147.621
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	8.650	-	-	-	-	8.650
Cho vay khách hàng (*)	-	1.641.375	1.995.401	765.385	1.009.482	2.403.306	16.788.748	6.733.460	32.066.117
Chứng khoán đầu tư (*)	672.925	-	-	-	5.873.913	-	5.775.968	-	12.322.806
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	183.187	183.187
Tài sản cố định	287.852	-	-	-	-	-	-	-	287.852
Bất động sản đầu tư	318.928	-	-	-	-	-	-	-	318.928
Tài sản Có khác (*)	5.512.099	-	-	-	-	-	-	-	5.512.099
Tổng tài sản	7.320.461	1.641.375	1.995.401	9.388.010	8.543.395	2.403.306	22.564.716	6.916.647	80.753.577
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	16.391.157	5.697.172	1.132.000	2.376.000	-	25.596.329
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	7.032.908	9.417.142	2.995.137	4.497.788	17.087.161	45.030.136
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	19.953	-	19.953
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	2.900.000	-	2.900.000
Các khoản nợ khác (*)	599.496	-	-	53.976	233.427	68.327	-	-	955.226
Tổng nợ phải trả	599.496	-	-	23.424.065	15.168.290	4.360.564	6.942.115	4.000.000	74.501.644
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	6.720.965	1.641.375	1.995.401	(3.443.799)	4.182.831	(4.538.809)	2.557.602	2.916.647	6.251.933
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng,	6.720.965	1.641.375	1.995.401	(3.443.799)	4.182.831	(4.538.809)	2.557.602	2.916.647	6.251.933

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

11/01/2015 09:00:00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. QUẢN LÝ RỦI RO (Tiếp theo)

(ii) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra Ngân hàng còn phải gặp rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

41. QUẢN LÝ RỦI RO (Tiếp theo)

(iii) Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Đến 03		Đến 01		Trên 05		
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Trên 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-05 năm	Từ 03-12 tháng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	528.657	-	-	-	528.657
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.377.660	-	-	-	3.377.660
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.837.221	8.650.400	-	-	26.147.621
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	8.650	-	-	8.650
Cho vay khách hàng (*)	1.641.375	1.995.401	765.385	728.960	16.788.748	6.733.460	32.066.117
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	6.517.295	2.707.834	12.322.806
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	183.187	183.187
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	287.852	287.852
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	318.928	318.928
Tài sản Có khác (*)	432.250	-	-	3.135.490	1.501.201	430.440	5.512.099
Tổng tài sản	2.073.625	1.995.401	20.508.923	12.523.500	24.807.244	10.661.701	80.753.577
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	16.391.157	5.697.172	-	-	25.596.329
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.032.908	9.417.142	17.087.161	4.000.000	45.030.136
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	19.953	-	19.953
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	2.900.000	2.900.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	955.226	-	-	955.226
Tổng nợ phải trả	-	-	23.424.065	16.069.540	17.107.114	6.900.000	74.501.644
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.073.625	1.995.401	(2.915.142)	(3.546.040)	7.700.130	3.761.701	6.251.933

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

42. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Tại ngày 03 tháng 01 năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông theo Nghị quyết ngày 01 tháng 12 năm 2014 của Hội Đồng Quản trị Ngân hàng.

43. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Một số khoản cho vay, bảo lãnh tại một chi nhánh của Ngân hàng đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền. Việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan sẽ được thực hiện theo kết luận của các cơ quan có thẩm quyền. Theo đánh giá của Ban Điều hành Ngân hàng, các khoản cho vay, bảo lãnh này được phân loại phù hợp với các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và được phản ánh phù hợp trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Đồng thời dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan.

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại số liệu đầu kỳ một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất để đảm bảo tính so sánh của thông tin, cụ thể như sau:

Đơn vị: Triệu VND

Khoản mục	Năm 2014			Ghi chú
	Số trình bày trước đây	Phân loại lại	Số sau phân loại lại	
Bảng cân đối Kế toán hợp nhất				
Các khoản phải trả và công nợ khác	837.055	2.247	839.302	(1)
Quỹ của TCTD	131.549	(2.247)	129.302	(1)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.806.004	1.592	4.807.596	(2)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	62.346	(1.592)	60.754	(2)

(1) Phân loại lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ khoản mục Quỹ của TCTD sang khoản mục các khoản phải trả và công nợ khác theo Thông tư 10.

(2) Phân loại lại các khoản thu từ nghiệp vụ bảo lãnh từ khoản mục thu thập từ hoạt động dịch vụ sang khoản mục thu nhập lãi và các khoản tương tự do theo Thông tư 10.

Người lập biểu

Trần Thu Huyền
Người lập biểu

Ngày 31 tháng 3 năm 2015

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Bảo Khánh
Tổng Giám đốc
